

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-PT

Ngày 09 - 7 - 2019

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Hùng

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Thái.

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 12/2019/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình”.

Do Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã H; địa chỉ: Xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn M- Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hương Thị P - Cán bộ tư pháp hộ tịch Ủy ban nhân dân xã H. Vắng mặt

- Anh Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt

- Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt

Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện; bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày:

Năm 2016, Tòa án nhân dân huyện T và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã giải quyết cho bà và ông Nguyễn Văn L ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn. Về phần chia tài sản chung chỉ chia tài sản là đất ở và tài sản trên đất. Còn đất nông nghiệp bà và ông L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn giữa bà và ông L không thỏa thuận được vì ông L không đồng ý chia cho bà phần đất nông nghiệp mà bà được cấp, cụ thể như sau: Trong thời kỳ hôn nhân, năm 1993 hộ của bà và ông L có 4 người gồm bà, ông L và hai người con là Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Văn Th được Nhà nước cấp đất nông nghiệp gồm các thửa: Thửa 283, tờ bản đồ 63, diện tích 192m², ở xứ Đồng Đình; thửa 62.2, tờ bản đồ 67, diện tích 168m², ở xứ Đồng Âm; thửa 136, tờ bản đồ 67, diện tích 175m², ở xứ Đồng Tượng; thửa 266.2, tờ bản đồ 69, diện tích 360m², ở xứ Đồng Chằm và thửa 268, tờ bản đồ 69, diện tích 840m², ở xứ Đồng Chằm. Tổng diện tích đất nông nghiệp là 1.735m². Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được chia $\frac{1}{4}$ trong tổng diện tích đất nông nghiệp 1.735m² và bà được lấy bằng đất nông nghiệp.

Quá trình giải quyết vụ án bà S trình bày: Thửa 283, tờ bản đồ 63, diện tích 192m², ở xứ Đồng Đình hiện có 03 phần mô mã của gia đình ông L nên bà đề nghị không chia cho bà thửa đất này. Còn thửa 268, tờ bản đồ 69, diện tích 840m² và thửa đất số 266.2, tờ bản đồ 69 cùng ở xứ Đồng Chằm thì từ được giao đất nông nghiệp gia đình bà vẫn canh tác trên 02 thửa đất này. Tại phiên tòa bà đề nghị được chia thửa số 62.2, tờ bản đồ 67, ở xứ Đồng Âm và thửa đất số 136, tờ bản đồ 67, ở xứ Đồng Tượng. Trường hợp tổng diện tích của 02 thửa đất này vẫn ít hơn một suất đất được chia thì bà cũng đồng ý và không có đề nghị gì khác. Nếu thửa đất bà đề nghị được chia có đất quỹ II thì bà đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cho bà sử dụng. Trên thửa đất nông nghiệp bà được chia, nếu ông L đang canh tác thì bà đồng ý để cho ông L tiếp tục canh tác hết mùa vụ đó và khi thu hoạch xong trả lại thửa đất cho bà.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/12/2018 của ông Nguyễn Văn L trình bày:

Năm 2016 Tòa án đã giải quyết cho ông và bà S ly hôn và chia tài sản chung là đất ở và tài sản trên đất. Còn đất nông nghiệp thì ông và bà S chưa chia. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp ông giữ nhưng không cung cấp cho Tòa án. Nay bà S yêu cầu ông chia đất nông nghiệp được cấp trong thời kỳ hôn nhân làm 04 phần và bà S được hưởng 01 phần, ông có ý kiến như sau: Ông đề Tòa án chia tất cả các thửa đất 283, tờ bản đồ 63, diện tích 192m², ở xứ Đồng Đình; thửa 62.2, tờ bản đồ 67, diện tích 168m², ở xứ Đồng Âm; thửa 136, tờ bản đồ 67, diện tích 175m², ở xứ Đồng Tượng; thửa 266.2, tờ bản đồ 69, diện tích 360m², ở xứ Đồng Chằm và thửa 268, tờ bản đồ 69, diện tích 840m², ở xứ Đồng Chằm, mỗi thửa chia ra làm 04 phần bằng nhau, sau đó ông, bà S, anh

Ph và anh Th mỗi người sử dụng phần. Ông chỉ đồng ý chia cho bà S 01 sào bắc bộ tức là 360m². Còn hai thửa đất ở xứ Đồng Chằm ông vẫn sử dụng để canh tác từ khi được cấp đất cho đến nay, không hoán đổi đất cho ai.

Tại bản tự khai đề ngày 05/9/2018 của ông Đỗ Văn M- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, huyện T trình bày:

Tại quyền số 13, trang số 42, sổ địa chính của xã thể hiện hộ ông L bà S các thửa đất nông nghiệp sau: thửa đất 283, tờ bản đồ 63, diện tích 192m², ở xứ Đồng Đình; thửa 62.2, tờ bản đồ 67, diện tích 168m², ở xứ Đồng Âm; thửa 136, tờ bản đồ 67, diện tích 48m², ở xứ Đồng Tượng; thửa 266.2, tờ bản đồ 69, diện tích 360m², ở xứ Đồng Chằm và thửa 268, tờ bản đồ 69, diện tích 840m², ở xứ Đồng Chằm. Các thửa đất trên được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00592, theo Quyết định số 483/QĐ-UB ngày 25/9/1999. Đất nông nghiệp của ông L, bà S được Nhà nước giao theo Nghị định 64 ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Tại thời điểm giao đất, hộ ông L có 04 khẩu là ông L, bà S và 02 người con là anh Nguyễn Văn Ph và Nguyễn Văn Th. Đối với thửa 136, tờ bản đồ 67 ở xứ Đồng Tượng, ông L bà S chỉ được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích 48m², còn diện tích 127m² là đất quỹ II, thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã H. Như vậy, theo quỹ đất năm 1999 thì mỗi khẩu nhà ông L bà S được giao là 402m². Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thời hạn sử dụng đất của ông L bà S đến năm 2013. Tuy nhiên, hiện nay hộ ông L, bà S vẫn sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 126 của Luật đất đai năm 2014. Từ khi sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao đến nay, ông L bà S chưa làm thủ tục đổi đất cho hộ gia đình nào. Nay bà S yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là đất nông nghiệp, Ủy ban nhân dân xã đề nghị Tòa án chia theo pháp luật. Còn diện tích đất 127m² thuộc đất quỹ II của Ủy ban nhân dân xã H đề nghị Tòa án không chia, nhưng tiếp tục giao cho hộ ông L, bà S sử dụng cho đến khi Ủy ban nhân dân xã thu hồi.

Với nội dung trên, tại bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 126 của Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn là đất nông nghiệp. Cụ thể:

Chia cho bà Trần Thị S đất nông nghiệp thửa số 62.2, tờ bản đồ 67, ở xứ Đồng Âm có diện tích 168m² và thửa đất số 136, tờ bản đồ 67, ở xứ Đồng Tượng; có diện tích 48m²; tổng diện tích của 02 thửa đất là 216m².

Tạm giao cho bà Trần Thị S tiếp tục sử dụng diện tích 22,9m² còn lại của thửa số 62.2, tờ bản đồ 67, ở xứ Đồng Âm. Bà S có nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích 22,9m² của thửa đất nêu trên theo quy định của Luật đất đai hiện hành.

Giao cho bà Trần Thị S tiếp tục sử dụng diện tích 127,1 m² là đất quỹ II của Ủy ban nhân dân xã H, huyện T tỉnh Vĩnh Phúc cho đến khi Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc thu hồi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Nguyễn Văn L đang canh tác tại các thửa số 62.2, tờ bản đồ 67, ở xứ Đồng Âm và thửa đất số 136, tờ bản đồ 67, ở xứ Đồng Tượng thì sau khi thu hoạch xong mùa vụ đó ông Nguyễn Văn L phải trả lại ngay cho bà Trần Thị S 02 thửa đất nêu trên.

Bản án còn giải quyết án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/4/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định kháng nghị nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do:

- Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện và ra quyết định không đúng thẩm quyền;
- Tòa án thu thập chứng cứ chưa đầy đủ dẫn đến việc giải quyết vụ án chưa khách quan, chưa đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc theo như hướng phân tích của kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T được ban hành trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

[2]. Về nội dung kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hộ ông L bà S được cấp 05 thửa đất nông nghiệp với tổng diện tích 1608m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00592 ngày 25/9/1999. Thời điểm đó hộ gia đình ông bà có 04 nhân khẩu gồm: Ông L, bà S, anh Ph, anh Th. Như vậy quỹ đất được giao vào năm 1999 trên số nhân khẩu của hộ ông L bà S thì mỗi người được giao 402m²/khẩu.

Quá trình giải quyết vụ án, bà S chỉ yêu cầu Tòa án chia 402m² đất theo đúng khẩu phần đất nhà nước đã giao cho mỗi cá nhân. Tại phiên tòa bà S thay đổi yêu cầu khởi kiện và đề nghị được chia thửa 62.2 tờ bản đồ 67, diện tích 168m² ở xứ đồng Âm và thửa số 136 tờ bản đồ 67, diện tích 175m² ở xứ đồng Tượng. Nếu diện tích 02 thửa này vẫn ít hơn một suất đất được chia thì bà cũng đồng ý và không đề nghị gì khác. Nếu thửa đất bà đề nghị được chia có đất quỹ

II là đất thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã thì bà đề nghị tiếp tục giao cho bà sử dụng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác minh và xác định phần diện tích 127,1m² thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ 67 ở xứ đồng Tường là đất quỹ II, thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân huyện T. Do đó diện tích đất này không phải là tài sản chung của ông L bà S, không thuộc tài sản tranh chấp, vì vậy bà S không có quyền yêu cầu đòi với phần diện tích đất này. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận tuyên giao phần diện tích đất này cho bà S là vượt quá thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và không đúng thẩm quyền giao đất theo quy định tại Điều 59 của Luật đất đai năm 2013.

Đối với nội dung kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ dẫn đến việc giải quyết vụ án chưa khách quan, chưa đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình đo đạc, thẩm định tại chỗ, xác minh thực trạng sử dụng đất của Tòa án đã xác định 02 thửa đất (268 và 266.2 cùng tờ bản đồ 69 xứ Đồng Chằm) không có sự trùng khớp giữa bản đồ 299 và VN2000, cụ thể: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất 268 và thửa 266.2 cùng tờ bản đồ 69 ở xứ Đồng Chằm và được thể hiện trên bản đồ 299. Nhưng khi đối chiếu với bản đồ VN2000 thì thửa 268, tờ bản đồ 69 là thửa số 509 tờ bản đồ 64, còn thửa 266.2 tờ bản đồ 69 không xác định được thửa tương ứng là thửa đất nào. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ ông L và bản đồ 299 đối với thửa 268 và 266.2 cùng tờ bản đồ 69 ở xứ Đồng Chằm không trùng khớp với vị trí hiện trạng sử dụng 02 thửa đất. Thực tế hiện trạng sử dụng 02 thửa đất hộ ông L đang canh tác sử dụng liền kề nhau, sau khi đối chiếu với bản đồ VN2000 là thửa đất 499 và 510 cùng tờ bản đồ 64.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm mới chỉ lấy lời khai của nguyên đơn, bị đơn để khẳng định chưa có sự thay đổi hiện trạng sử dụng 02 thửa đất từ khi được cấp giấy chứng nhận cho tới nay là chưa đủ cơ sở. Tòa án chưa tiến hành xác minh, đối chiếu ngược lại đối với 02 thửa đất 499 và 510 theo bản đồ 299 là của ai sử dụng, được cấp giấy chứng nhận cho ai hay chưa? Như vậy trong 05 thửa đất thì chỉ có 03 thửa đất xác định được rõ ràng nguồn gốc và hiện trạng sử dụng là thửa 283, tờ bản đồ 63 xứ Đồng Đình; thửa đất 62,2 tờ bản đồ 67 xứ Đồng Âm và thửa đất số 137 tờ bản đồ 37 xứ Đồng Tường.

Mặt khác đối với thửa đất số 283 tờ bản đồ 63 ở xứ Đồng Đình có các mồ mả trên đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh được nguồn gốc mồ mả của gia đình nhà ai, chưa thực hiện việc lấy lời khai của gia đình có mồ mả trên đất và ý kiến về việc di dời cũng như không xác định những gia đình có mồ mả là đương sự trong vụ án là chưa đảm bảo giải quyết vụ án đúng pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định 02 thửa đất 62,2 tờ bản đồ 67 xứ Đồng Âm và thửa đất số 137 tờ bản đồ 37 xứ Đồng Tường là đủ điều kiện để chia, tuy nhiên Tòa án sơ thẩm lại chia toàn bộ 02 thửa đất này cho bà S mà không đề cập đến việc chia tài sản cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bản án sơ thẩm nhận định bà S rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng không nêu rõ là rút phần nào và khi quyết định lại không đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện bà S đã rút.

Ngoài ra, bà S yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất nông nghiệp, ông L có đề nghị chia làm 4 phần theo số nhân khẩu tại thời điểm giao đất nhưng Tòa án sơ thẩm không xem xét mà chỉ chia cho bà S, không chia cho ông L, anh Ph, anh Th, như vậy là chưa giải quyết triệt để nội dung tranh chấp. Trường hợp cấp phúc thẩm tiến hành chia sẽ không đảm bảo quyền được xét xử hai cấp của các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm đã tổng đạt cho ông L, anh Ph, anh Th các văn bản và quyết định tố tụng nhưng những người này không có mặt tại thời điểm cấp tổng đạt, tuy nhiên việc lập biên bản ghi nhận sự việc không tuân thủ theo quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự đó là: Phải có sự chứng kiến của đại diện tổ dân phố hoặc xác nhận của Công an xã nơi niêm yết. Hơn nữa, việc niêm yết công khai văn bản tố tụng chỉ được Tòa án sơ thẩm tiến hành tại nơi ở, Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự sinh sống chứ không thực hiện việc niêm yết tại trụ sở Tòa án theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, ông L cho biết đã đổi 01 thửa ruộng cho ông Nguyễn Văn Ngọc ở cùng thôn, khi đổi hai bên không lập văn bản, thửa ruộng này hiện có 03 ngôi mộ như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện. Do đó cũng cần làm rõ nội dung này mới giải quyết được triệt để vụ án.

Những sai sót trên của Tòa án nhân dân huyện T, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được tại phiên tòa. Như vậy các nội dung của kháng nghị là có cơ sở, cần được chấp nhận và cần hủy bản án sơ thẩm theo phân tích ở trên.

[3]. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Hủy Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Quang Hùng